

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2026/QĐ-UBND ngày 24 / 4 /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. NHÀ KIẾN CỐ

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
1.1.1	- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch hoặc móng bê tông; cột xây gạch, tường bao che xây gạch hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro xi măng, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.808.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.517.000
1.1.2	- Kết cấu: đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.485.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.174.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.137.000
1.1.3	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.737.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.432.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.382.000
1.2	Nhà riêng lẻ		
1.2.1	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.877.000
1.2.2	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.932.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.555.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.586.000
1.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.176.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.799.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.882.000
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Nhà liên kế		
2.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.338.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.963.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.166.000
2.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.600.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.233.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.436.000
2.2	Nhà riêng lẻ		
2.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.475.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.067.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.775.000
2.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.719.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.329.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.006.000
3	Nhà ở 3 tầng		
3.1	Nhà liên kế		
3.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.329.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.854.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.901.000
3.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.581.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.116.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.170.000
3.2	Nhà riêng lẻ:		
3.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.896.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.659.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.971.000
3.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.016.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.721.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.245.000
4	Nhà ở từ 4 - 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
4.1.1	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.694.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.316.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.273.000
4.1.2	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.899.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.736.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.034.000
4.1.3	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.192.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.906.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.381.000
4.1.4	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.957.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.582.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.533.000
4.2	Nhà riêng lẻ		
4.2.1	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.191.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.587.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.994.000
4.2.2	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.189.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.039.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.400.000
4.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.522.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.238.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.558.000
4.2.4	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.822.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.453.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.114.000
5	Nhà ở từ 6 - 8 tầng		
5.1	Nhà liên kế		
5.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.061.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.812.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.533.000
5.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.585.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.233.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.085.000
5.1.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.338.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.079.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.566.000
5.1.4	<i>- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.654.000
5.2	Nhà riêng lẻ		
5.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.400.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.967.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.651.000
5.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.746.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.356.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.377.000
5.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.656.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.328.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.956.000
5.2.4	<i>Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.092.000
6	Nhà ở từ 9-10 tầng (chiều cao <40m)		
6.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT</i>		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.980.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.364.000
6.2	<i>- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	10.609.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.994.000
7	Nhà ở ≥ 10 tầng (chiều cao ≥ 40m)		
7.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	10.319.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.351.000
7.2	<i>- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	11.558.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	11.977.000
8	Nhà biệt thự		
8.1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.624.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.033.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.798.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.430.000
8.2	Nhà biệt thự lầu		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.654.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.173.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.964.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.590.000
9	Nhà xưởng, nhà kho		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.432.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.448.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.435.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gỗ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	3.055.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.690.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	4.054.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.530.000
	- Khẩu độ ≤ 18 m, cao ≤ 6 m, có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	4.875.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	5.462.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	5.157.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gỗ gỗ; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	4.710.000
	- Khẩu độ > 18 m cao > 6 m, có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	8.200.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	9.186.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	7.882.000
10	Nhà kho chuyên dụng		
10.1	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn) (cấp IV)		
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m ² XD	2.907.000
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) xây cuốn gạch đá	đ/m ² XD	1.752.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m ² XD	2.700.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m ² XD	1.567.000
10.2	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn) (cấp III-IV)		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m ² XD	3.941.000
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) xây cuốn gạch đá	đ/m ² XD	2.377.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m ² XD	3.660.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m ² XD	2.126.000
11	Kho đông lạnh		
	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa < 100 tấn	đ/m ² XD	7.130.000
	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa từ 100 tấn đến 300 tấn	đ/m ² XD	8.012.000
12	Nhà chung cư		
12.1	≤ 5 tầng (cấp III)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	7.112.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	8.314.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	9.380.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	10.485.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	11.580.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	12.667.000
12.2	5 < số tầng ≤ 7 (cấp III)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.193.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	9.833.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	10.491.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	11.262.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	11.580.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	12.667.000
12.3	7 < số tầng ≤ 10 (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.193.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	9.833.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	10.491.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	11.262.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	12.085.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	12.946.000
12.4	10 < số tầng ≤ 15 (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.909.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	10.193.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	10.530.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	10.967.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	11.469.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	12.084.000
12.5	15 < số tầng ≤ 20 (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	11.066.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	11.226.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	11.439.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	11.741.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	12.105.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	12.526.000
12.6	20 < số tầng ≤ 24 (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	12.318.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	12.412.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	12.555.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	12.779.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	13.065.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	13.405.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
12.7	24 < số tầng ≤ 30 (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	12.934.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	12.988.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	13.086.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	13.254.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	13.475.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	13.746.000
12.8	30 < số tầng ≤ 35 (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	14.134.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	14.171.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	14.248.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	14.391.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	14.585.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	14.826.000
12.9	35 < số tầng ≤ 40 (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	15.184.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	15.207.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	15.267.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	15.390.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	15.509.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	15.776.000
12.10	40 < số tầng ≤ 45 (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	16.233.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	16.250.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	16.303.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	16.415.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	16.572.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	16.774.000
12.11	45 < số tầng ≤ 50 (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m ² XD	17.282.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m ² XD	17.291.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m ² XD	17.335.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m ² XD	17.434.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m ² XD	17.578.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m ² XD	17.765.000

II. NHÀ BÁN KIẾN CỐ:

1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng, tường lửng + lưới B40 hoặc tường lửng + ốp tấm Fibro xi măng hoặc ốp tôn thiếc hoặc tường lửng + ván gỗ	đ/m ² XD	2.141.000
2	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách tôn Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng	đ/m ² XD	1.898.000
3	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gỗ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	846.000
	Cột thép hoặc BTCT đúc sẵn, xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thép, Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng; Một số vật kiến trúc và kết cấu khác		

III. NHÀ TẠM:

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương, nền đất	đ/m ² XD	648.000

IV. NHÀ NUÔI YẾN:

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá
			(đồng)
1	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, mái BTCT có ngói hoặc tôn thiếc, tường xây gạch, nền xi măng.	đ/m ² XD	3.647.000